

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/HNGĐ-ST

Ngày 12/8/2025

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Hạnh Quỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Tuyến và bà Tường Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Thị Hanh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Bàn Thị X, sinh năm 1997; Địa chỉ: Thôn KP1, xã TP, tỉnh Tuyên Quang (trước là thôn KP1, xã TP, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang), vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Bị đơn: Anh Nông Văn N, sinh năm 1994; Địa chỉ: Thôn KP, xã KB, tỉnh Tuyên Quang (trước là thôn KP, xã KB, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang) vắng mặt lần 02 không có lý do, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2025, nội dung bản tự khai, biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bàn Thị X trình bày:

Về hôn nhân: Chị Bàn Thị X và anh Nông Văn N được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã KB, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng chị X và anh N chung sống cùng

gia đình nhà chồng tại thôn KP, xã KB, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chị X cho rằng do bất đồng quan điểm sống và cách nuôi dạy con, từ đó vợ chồng xảy ra cãi chửi nhau. Anh N không chịu tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, không hỗ trợ về kinh tế, không phụ giúp chị X chăm sóc con. Đến tháng 6 năm 2016 mâu thuẫn trầm trọng không thể khắc phục được chị X đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở tại thôn KP1, xã TP, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang đến nay, chị và anh N không còn quan tâm đến nhau nữa (thời điểm chị X bỏ về nhà bố mẹ chị X đang mang thai con thứ hai; cháu V là con trai cả của anh N và chị X vẫn sinh sống cùng gia đình anh N). Khi mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng mâu thuẫn vẫn không thể khắc phục được. Chị X xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị X yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nông Văn N.

Về con chung: Quá trình chung sống chị X và anh N có 02 con chung là cháu Nông Quốc V, sinh ngày 07/8/2014 và cháu Nông Quang P, sinh ngày 13/02/2017. Sau khi ly hôn chị Bàn Thị X yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con, không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nông Văn N mặc dù đã được Tòa án thông báo, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N vẫn không có mặt nên Tòa án không thể thu thập được lời khai của anh N.

Qua xác minh tại địa phương xác định hiện nay anh Nông Văn N, sinh năm 1994 có đăng ký thường trú tại thôn KP, xã KB, tỉnh Tuyên Quang. Theo thông tin bà Nguyễn Thị N1 (mẹ đẻ anh Nông Văn N) cung cấp như sau: Chị Bàn Thị X và anh Nông Văn N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã KB, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã KB, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi kết hôn vợ chồng chị X chung sống hạnh phúc cùng gia đình bà một thời gian ngắn, sau đó anh N và chị X cùng nhau đi làm công nhân ở ngoài địa phương. Về nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị X và anh N thì bà N1 có nắm được là do vợ chồng sống không tin tưởng nghi ngờ lẫn nhau có quan hệ bất chính với người khác nên vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng năm 2017 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống chung nữa. Anh N hiện nay đang làm ở Hà Nội còn địa chỉ cụ thể thì bà N1 không nắm được, thỉnh thoảng anh N vẫn về thăm gia đình bà N1 vào các dịp lễ, tết và cũng thường xuyên liên lạc với gia đình bà N1. Về con chung: Anh N và

chị X có 02 con chung là cháu Nông Quốc V, sinh ngày 07/8/2014 và cháu Nông Quang P, sinh ngày 13/02/2017. Hiện nay cháu V đang sống cùng gia đình bà còn cháu P đang sống cùng chị X.

Tại biên bản ghi ý kiến của con chưa thành niên ngày 13/5/2025 cháu Nông Quốc V trình bày sau khi anh Nông Văn N và chị Bàn Thị X ly hôn N vọng mong muốn được bố trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại biên bản ghi ý kiến của con chưa thành niên ngày 18/6/2025 cháu Nông Quang P trình bày sau khi anh Nông Văn N và chị Bàn Thị X ly hôn N vọng mong muốn được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bàn Thị X vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên ý kiến, quan điểm như trong quá trình giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bị đơn anh Nông Văn N vắng mặt, không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định, bị đơn không thực hiện về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; các Điều 143, 144, 147 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bàn Thị X, cho chị Bàn Thị X được ly hôn anh Nông Văn N. Về con chung: Giao cháu Nông Quốc V, sinh ngày 07/8/2014 và cháu Nông Quang P, sinh ngày 13/02/2017 cho chị Bàn Thị X được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn và có quyền, nghĩa vụ được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở. Về tài sản chung và nợ chung: Điều không có, không đề nghị xem xét. Về án phí: Chị Bàn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định; anh Nông Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Về khắc phục kiến nghị vi phạm trong tố tụng: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bàn Thị X khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối

với anh Nông Văn N; anh Nông Văn N có đăng ký thường trú tại thôn KP, xã KB, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Theo cung cấp của Công an xã KB, tỉnh Tuyên Quang thì anh Nông Văn N có đăng ký thường trú tại thôn KP, xã KB, tỉnh Tuyên Quang. Anh N đi làm xa nhà nhưng không thông báo địa chỉ mới nên hiện tại không rõ anh N đang ở đâu, làm gì. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh N đến Tòa án để làm việc nhưng anh N vắng mặt không có lý do, anh N đã được thông báo nhưng vẫn không về, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bàn Thị X vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt) và giữ nguyên ý kiến quan điểm như trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nông Văn N vắng mặt không có lý do, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Bàn Thị X và anh Nông Văn N là hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KB, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 19 ngày 02/6/2014. Sau khi đăng ký kết hôn, anh N và chị X chung sống thời gian ngắn tại thôn KP, xã KB, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chị X cho rằng do bất đồng quan điểm trong việc nuôi dạy con, anh N không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ con, không phụ giúp về kinh tế, đến tháng 6 năm 2016 vợ chồng sống ly thân đến nay, chị X xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N đã hết, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể khắc phục được, yêu cầu Tòa án cho chị X được ly hôn với anh N. Anh Nông Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh N vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, nên không có ý kiến trình bày.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị X và anh N là thực tế, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị X và anh N thực sự đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị X, xử cho chị X được ly hôn với anh N.

[2.2] Về con chung: Chị Bàn Thị X và anh Nông Văn N có 02 con chung là cháu Nông Quốc V, sinh ngày 07/8/2014 và cháu Nông Quang P, sinh ngày 13/02/2017, sau khi ly hôn chị X có N vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu V và cháu P, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên cháu P trình bày có nguyện vọng được ở với chị X, cháu V trình bày có nguyện vọng được ở với anh N khi bố mẹ ly hôn. Xét thấy hiện nay anh N đi làm ăn xa, không có mặt ở địa phương, nên Hội đồng xét xử giao cháu V và cháu P cho chị X trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung: Không có; Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có; Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ các Điều 143, 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Bàn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định; anh Nông Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 143, 144, 147; các Điều 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Bàn Thị X, cho chị Bàn Thị X được ly hôn anh Nông Văn N (Giấy chứng nhận kết hôn số 19/2014, ngày 02/6/2014 của UBND xã KB, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã KB, tỉnh Tuyên Quang)).

2. Về con chung: Giao cháu Nông Quốc V, sinh ngày 07/8/2014 và cháu Nông Quang P, sinh ngày 13/02/2017 cho chị Bàn Thị X được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh Nông Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Bàn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000003885695, ngày 18/4/2025 của Công ty cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000844, ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, nay được chuyển thành tiền án phí. Chị X đã nộp đủ tiền án phí. Anh Nông Văn N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 2 - Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- UBND xã KB (nơi ĐKKH);
- Lưu HS, VP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lâm Hạnh Quỳnh